BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY

ĐÁP ÁN ĐỀ THI CHÍNH THỨC

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM
KỲ THI KTHP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023
Trình độ: ĐẠI HỌC; Ngày thi: 12/01/2023
Môn: THI CÔNG ĐƯỜNG Ô TÔ
(Đáp án - thang điểm gồm 03 trang)

Câu	Nội dung	Điểm
1	- Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác đầm nén lớp CPĐD loại 2: Loại CPĐD (thành phần hạt), trạng thái lớp vật liệu (độ ẩm), phương tiện đầm nén (chủng loại, trọng lượng lu, loại bánh lu), phương pháp đầm nén (sơ đồ đầm nén, độ dày đầm nén, số lần đầm nén trên điểm, vân tốc đầm).	1,0đ
	Tổng điểm câu 1	**1,0đ**
2	- Khối lượng vật liệu cần thiết: V= 318,75 m^3. - Số chuyến xe cần thiết chở vật liệu: k = 22 chuyến.	0,5đ
	- Bố trí các đống vật liệu một hàng trãi dài theo tim đường: 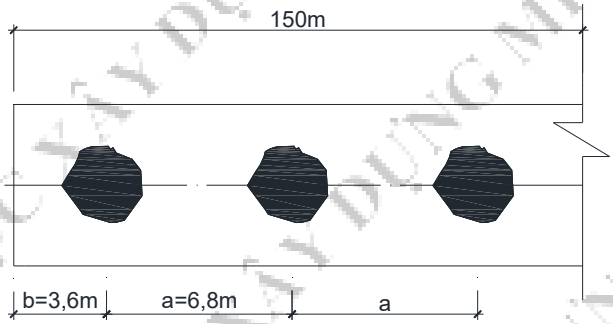 	0,75đ
	- Bố trí các đống vật liệu thành hai hàng cách tim đường 2,5m: 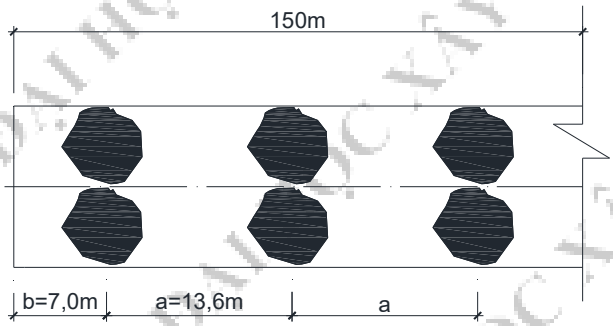 	0,75đ
	Tổng điểm câu 2	**2,0đ**

Câu	Nội dung	Điểm
3	Sơ đồ lu: - Lu sơ bộ: Lu bánh cứng 8T, bề rộng vệt lu 1,5m, lu 4 lượt/điểm, V = 2,5 km/h. 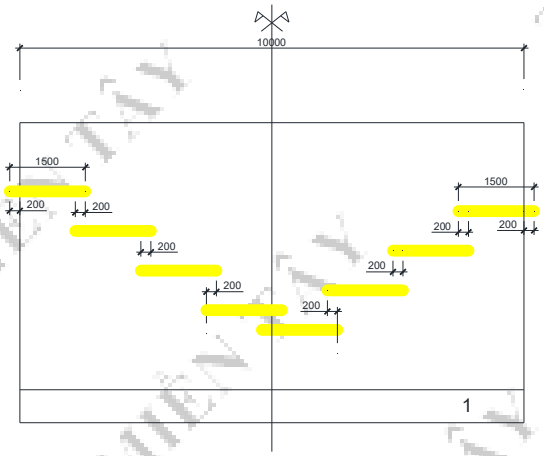 	1,25đ
	Năng suất máy lu sơ bộ: $P = \frac{T \times K_t \times L}{\frac{L + 0,01 \times L}{V} \times N \times \beta} = \frac{900}{2424} = 0,37 km/ca$ Tổng số hành trình, xác định dựa vào sơ đồ lu: N=8 x 4=32	0,5đ
	Lu chặt: Lu rung 25T, bề rộng vệt lu 1,9 m, lu 9 lượt/điểm, V = 4,5 km/h 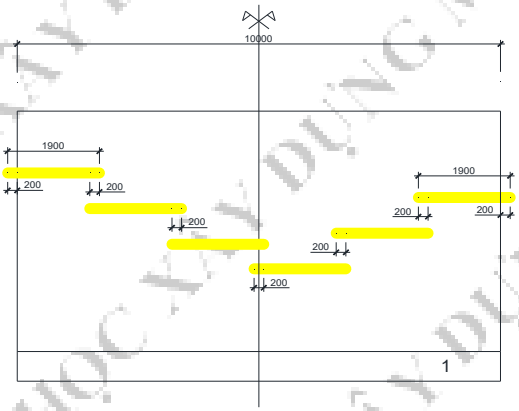 	1,25đ
	Năng suất máy lu chặt: $P = \frac{T \times K_t \times L}{\frac{L + 0,01 \times L}{V} \times N \times \beta} = \frac{900}{2273} = 0,4 km/ca$ Tổng số hành trình, xác định dựa vào sơ đồ lu, N=6 x 9=54 K_t = 0,75; β = 1,25	0,5đ
	Tổng điểm câu 3	**3,5đ**

<table>
<tr><th>Câu</th><th>Nội dung</th><th>Điểm</th></tr>
<tr><td>4</td><td>- Khối lượng riêng ướt, khô của mẫu i: $\rho_i = \frac{m_i}{V_i}$; $\rho_{d1} = \frac{\rho_i}{1+\omega_i}$</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td>
<table>
<tr><th>Mẫu số</th><th>1</th><th>2</th><th>3</th></tr>
<tr><td>Khối lượng đá dăm ẩm (g)</td><td>2557</td><td>2582</td><td>2615</td></tr>
<tr><td>Độ ẩm (%)</td><td>1,6</td><td>2,5</td><td>3,6</td></tr>
<tr><td>Khối lượng riêng ướt của đá (g/cm^3)</td><td>1,64</td><td>1,656</td><td>1,677</td></tr>
<tr><td>Khối lượng riêng khô của đá (g/cm^3)</td><td>1,614</td><td>1,616</td><td>1,619</td></tr>
</table>
</td><td>1,0đ</td></tr>
<tr><td></td><td>
<table>
<tr><th>Mẫu số</th><th>4</th><th>5</th><th>6</th></tr>
<tr><td>Khối lượng đá dăm ẩm (g)</td><td>2631</td><td>2645</td><td>2658</td></tr>
<tr><td>Độ ẩm (%)</td><td>4,8</td><td>6,2</td><td>7,3</td></tr>
<tr><td>Khối lượng riêng ướt của đá (g/cm^3)</td><td>1,688</td><td>1,697</td><td>1,705</td></tr>
<tr><td>Khối lượng riêng khô của đá (g/cm^3)</td><td>1,611</td><td>1,598</td><td>1,589</td></tr>
</table>
</td><td>1,0đ</td></tr>
<tr><td></td><td>ρ_{dmax}= 1,619g/cm^3; W_{opt}= 3,6%</td><td>0,5đ</td></tr>
<tr><td></td><td>- Khối lượng thể tích ướt của mẫu đá tại hiện trường: ρ= 1,647g/cm^3
- Độ ẩm của mẫu cát tại hiện trường: W= 3,448%</td><td>0,5đ</td></tr>
<tr><td></td><td>- Khối lượng thể tích khô của mẫu đá tại hiện trường: ρ_d= 1,592g/cm^3
- Độ chặt K= 0,983
- Đạt yêu cầu K=0,98</td><td>0,5đ</td></tr>
<tr><td></td><td>Tổng điểm câu 4</td><td>3,5đ</td></tr>
<tr><td></td><td>Tổng cộng</td><td>10,0đ</td></tr>
</table>